VIETABANK
ĐỒNG HÀNH CÙNG KHÁT VỌNG

Ngân hàng TMCP Việt Á
Trụ Sở chính

ĐC: Tầng 4 và 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, Phường Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam.
ĐT: (024) 39.333.636 | FAX: (024) 3933 6426 | Website: www.vietabank.com.vn

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á
VIETNAM ASIA COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 257 /2026/CV-VAB
No.: 257 /2026/CV-VAB

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026
Hanoi, January 22, 2026

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302963695
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.01.22 15:24:23+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*: - Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission of Vietnam*
- Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Vietnam Stock Exchange*
- Sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh/*HoChiMinh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* **Ngân hàng TMCP Việt Á**/*Vietnam Asia Commercial Joint Stock Bank*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code: VAB*

- Địa chỉ/*Address:* Tầng 4 & 5, Toà nhà Samsora, Số 105 Chu Văn An, phường Hà Đông, TP. Hà Nội/*4th & 5th Floor, Samsora Building, No. 105 Chu Van An Street, Ha Dong Ward, Ha Noi city*

- Điện thoại liên hệ/*Tel:* 02439.333.636 Fax: 02439.336.426

- E-mail: hcqt@vietabank.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Để thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định, Ngân hàng TMCP Việt Á kính gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh các văn bản sau/*To disclose the information in accordance with the regulations, Vietnam Asia Commercial Joint Stock Bank respectfully sends to The State Securities Commission of Vietnam, The Vietnam Stock Exchange and The HoChiMinh Stock Exchange the documents as listed below:*

- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý IV.2025/ *Separate Financial Statement Q4.2025*

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV.2025/ *Consolidated Financial Statement Q4.2025*

- Giải trình biến động lợi nhuận IV.2025/ *Explanation of Profit Fluctuations Q4.2025*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/01/2026 tại đường dẫn www.vietabank.com.vn /*This information was published on the company's website on 22/01/2026, as in the link www.vietabank.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/
Documents on disclosed information:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý IV.2025/ *Separate Financial Statement Q4.2025*
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV.2025/ *Consolidated Financial Statement Q4.2025*
- Giải trình biến động lợi nhuận quý IV.2025/*Explanation of Profit Fluctuations Q4.2025*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT/ *Person authorized to disclose information*
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

M.S.D.N: 0302963698 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Hồng Hải

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2025

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
A	**Tài sản**			
I	***Tiền mặt, vàng bạc, đá quí***	***V.01***	***330,713,532,909***	***332,682,411,624***
II	***Tiền gửi tại NHNN***	***V.02***	***1,130,892,390,822***	***1,307,943,260,441***
III	***Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác***	***V.03***	***22,327,706,658,791***	***17,688,962,745,317***
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		19,627,706,658,791	11,888,962,745,317
2	Cho vay các TCTD khác		2,700,000,000,000	5,800,000,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	***Chứng khoán kinh doanh***	***V.04***	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	***Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác***	***V.05***	***201,725,492,000***	-
VI	***Cho vay khách hàng***	***V.06***	***87,680,914,929,173***	***79,157,063,600,968***
1	Cho vay khách hàng		88,741,515,803,254	79,915,536,116,174
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(1,060,600,874,081)	(758,472,515,206)
VII	***Hoạt động mua nợ***	***V.07***	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	***Chứng khoán đầu tư***	***V.08***	***19,193,830,902,831***	***14,132,542,068,014***
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		19,193,830,902,831	14,146,614,968,014
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		-	(14,072,900,000)
IX	***Góp vốn, đầu tư dài hạn***	***V.09***	***68,513,057,668***	***82,610,010,000***
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		83,610,010,000	82,610,010,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(15,096,952,332)	-
X	***Tài sản cố định***		***476,766,961,767***	***235,920,702,325***
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	328,462,792,261	79,492,173,316
a	Nguyên giá TSCĐ		583,536,460,654	319,125,415,705
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(255,073,668,393)	(239,633,242,389)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V 12	148,304,169,506	156,478,529,009
a	Nguyên giá TSCĐ		277,821,234,823	268,564,701,169
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(129,517,065,317)	(112,136,172,160)
XI	***Bất động sản đầu tư***	***V.13***	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	***Tài sản Có khác***	***V.14***	***9,074,996,503,841***	***6,894,311,893,838***
1	Các khoản phải thu	V.14.2	3,596,202,617,807	1,858,916,690,044
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4,837,421,446,449	4,676,753,561,658
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	903,401,169,785	726,652,741,577
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(262,028,730,200)	(368,011,099,441)
	Tổng tài sản Có		**140,486,060,429,802**	**119,832,036,692,527**
B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**			
I	***Các khoản nợ Chính phủ và NHNN***	***V.16***	***4,735,942,883,755***	***2,089,135,194,031***
II	***Tiền gửi và vay các TCTD khác***	***V.17***	***19,388,849,485,354***	***14,105,595,505,524***
1	Tiền gửi của các TCTD khác		18,731,445,714,418	12,078,354,793,645
2	Vay các TCTD khác		657,403,770,936	2,027,240,711,879

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
III	*Tiền gửi của khách hàng*	*V.18*	*99,079,937,892,602*	*90,289,420,877,823*
IV	*Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác*	*V.05*	-	*8,625,190,000*
V	*Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro*	*V.19*	*20,319,696,706*	-
VI	*Phát hành giấy tờ có giá*	*V.20*	*4,958,830,500,000*	*2,145,000,000,000*
VII	*Các khoản nợ khác*	*V.22*	*2,165,218,499,845*	*2,337,582,372,757*
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,395,697,594,118	1,617,346,167,552
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	769,520,905,727	720,236,205,205
4	Dự phòng rủi ro khác	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		**130,349,098,958,262**	**110,975,359,140,135**
VIII	*Vốn và các quỹ*	*V.23*	*10,136,961,471,540*	*8,856,677,552,392*
1	Vốn của TCTD		8,163,718,790,351	5,399,712,500,351
a	Vốn điều lệ		8,163,606,720,000	5,399,600,430,000
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		98,600,000	98,600,000
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		13,470,351	13,470,351
2	Quỹ của TCTD		893,233,968,141	620,146,137,521
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế(3)		1,080,008,713,048	2,836,818,914,520
IX	*Lợi ích của cổ đông thiểu số*			
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		**140,486,060,429,802**	**119,832,036,692,527**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	minh	Số dư cuối quý	Số dư cuối quý
I	*Bảo lãnh vay vốn*		-	-
II	*Cam kết giao dịch hối đoái*		*16,038,046,382,000*	*1,653,015,000,000*
1	Cam kết mua ngoại tệ		-	-
2	Cam kết bán ngoại tệ		131,465,000,000	-
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		15,906,581,382,000	1,653,015,000,000
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	*Các cam kết cho vay không hủy ngang*	*VIII.39*	-	-
IV	*Cam kết trong nghiệp vụ LC*		*11,267,349,544*	*7,690,334,400*
V	*Bảo lãnh khác*		*612,784,152,841*	*227,263,768,983*
VI	*Cam kết khác*		-	-
VII	*Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được*	*VIII.40*	*1,693,729,268,691*	*2,293,352,271,042*
VIII	*Nợ khó đòi đã xử lý*	*VIII.40*	*8,454,058,347,785*	*6,712,331,407,277*
IX	*Tài sản và chứng từ khác*	*VIII.40*	*379,802,414,000*	*2,057,338,706,785*

Hà Nội, ngày 22 tháng 1 năm 2026

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Thị Phương Loan	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

Ngân hàng TMCP VIỆT Á

Mẫu số: B02a/TCTD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2025

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
A	**Tài sản**			
I	***Tiền mặt, vàng bạc, đá quí***	*V.01*	***330,714***	***332,682***
II	***Tiền gửi tại NHNN***	*V.02*	***1,130,892***	***1,307,943***
III	***Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác***	*V.03*	***22,327,707***	***17,688,963***
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		19,627,707	11,888,963
2	Cho vay các TCTD khác		2,700,000	5,800,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	***Chứng khoán kinh doanh***	*V.04*	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	***Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác***	*V.05*	***201,725***	-
VI	***Cho vay khách hàng***	*V.06*	***87,680,915***	***79,157,064***
1	Cho vay khách hàng		88,741,516	79,915,536
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(1,060,601)	(758,473)
VII	***Hoạt động mua nợ***	*V.07*	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	***Chứng khoán đầu tư***	*V.08*	***19,193,831***	***14,132,542***
1	Chứng khoán đầu từ sẵn sàng để bán (2)		19,193,831	14,146,615
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		-	(14,073)
IX	***Góp vốn, đầu tư dài hạn***	*V.09*	***68,513***	***82,610***
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		83,610	82,610
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(15,097)	-
X	***Tài sản cố định***		***476,766***	***235,921***
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	328,462	79,492
a	Nguyên giá TSCĐ		583,536	319,125
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(255,074)	(239,633)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	148,304	156,429
a	Nguyên giá TSCĐ		277,821	268,565
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(129,517)	(112,136)
XI	***Bất động sản đầu tư***	*V.13*	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	***Tài sản Có khác***	*V.14*	***9,074,997***	***6,894,312***
1	Các khoản phải thu	V.14.2	3,596,204	1,858,917
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4,837,421	4,676,754
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	903,401	726,653
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(262,029)	(368,011)
	Tổng tài sản Có		**140,486,060**	**119,832,037**
B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**			
I	***Các khoản nợ Chính phủ và NHNN***	*V.16*	***4,735,943***	***2,089,135***

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
II	*Tiền gửi và vay các TCTD khác*	*V.17*	*19,388,850*	*14,105,596*
1	Tiền gửi của các TCTD khác		18,731,446	12,078,355
2	Vay các TCTD khác		657,404	2,027,241
III	*Tiền gửi của khách hàng*	*V.18*	*99,079,938*	*90,289,421*
IV	*Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác*	*V.05*	-	*8,625*
V	*Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro*	*V.19*	*20,320*	-
VI	*Phát hành giấy tờ có giá*	*V.20*	*4,958,830*	*2,145,000*
VII	*Các khoản nợ khác*	*V.22*	*2,165,218*	*2,337,582*
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,395,697	1,617,346
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	769,521	720,236
4	Dự phòng rủi ro khác	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		**130,349,099**	**110,975,359**
VIII	*Vốn và các quỹ*	*V.23*	*10,136,961*	*8,856,678*
1	Vốn của TCTD		8,163,719	5,399,713
a	Vốn điều lệ		8,163,607	5,399,600
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		99	99
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		13	13
2	Quỹ của TCTD		893,234	620,146
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế(3)		1,080,008	2,836,819
IX	*Lợi ích của cổ đông thiểu số*		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		**140,486,060**	**119,832,037**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
I	*Bảo lãnh vay vốn*		-	-
II	*Cam kết giao dịch hối đoái*		*16,038,046*	*1,653,015*
1	Cam kết mua ngoại tệ		-	-
2	Cam kết bán ngoại tệ		131,465	-
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		15,906,581	1,653,015
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	*Các cam kết cho vay không hủy ngang*	*VIII.39*	-	-
IV	*Cam kết trong nghiệp vụ LC*		*11,267*	*7,690*
V	*Bảo lãnh khác*		*612,784*	*227,264*
VI	*Cam kết khác*		-	-
VII	*Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được*	*VIII.40*	*1,693,729*	*2,293,352*
VIII	*Nợ khó đòi đã xử lý*	*VIII.40*	*8,454,058*	*6,712,331*
IX	*Tài sản và chứng từ khác*	*VIII.40*	*379,802*	*2,057,339*

Hà Nội, ngày 22 tháng 1 năm 2026

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Thị Phương Loan	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á

MẪU B03/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2025

Đvt: VND

CHỈ TIÊU	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3,203,645,599,845	2,143,510,684,411	9,575,808,324,018	7,289,559,255,271
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1,595,356,460,294)	(1,329,867,379,526)	(6,173,924,445,883)	(4,961,857,966,406)
I- THU NHẬP LÃI THUẦN	**1,608,289,139,551**	**813,643,304,885**	**3,401,883,878,135**	**2,327,701,288,865**
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	81,306,938,129	48,196,423,587	192,019,734,006	163,203,616,672
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(7,895,389,342)	(8,391,564,463)	(28,421,764,492)	(34,574,361,048)
II- LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	**73,411,548,787**	**39,804,859,124**	**163,597,969,514**	**128,629,255,624**
III- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	**12,764,580,608**	**(13,141,927,227)**	**25,656,813,734**	**(1,467,310,194)**
IV- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	-	-	-	**(38,337,600)**
V- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	**539,643,654**	**22,710,872,653**	**(14,207,376,843)**	**40,024,011,282**
5- Thu nhập từ hoạt động khác	82,927,942,878	56,278,738,143	213,707,968,611	178,571,083,356
6- Chi phí hoạt động khác	(16,615,588,695)	(15,876,692,696)	(26,631,840,568)	(19,775,356,276)
VI- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	**66,312,354,183**	**40,402,045,447**	**187,076,128,043**	**158,795,727,080**
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN	**18,018,682,079**	-	**22,914,588,024**	**8,303,955,000**
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(292,582,517,973)**	**(233,160,692,995)**	**(996,054,073,081)**	**(1,021,123,000,621)**
IX- LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HDKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	**1,486,753,430,889**	**670,258,461,887**	**2,790,867,927,526**	**1,640,825,589,436**
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	**(914,024,792,207)**	**(378,015,987,685)**	**(1,168,077,774,072)**	**(555,164,005,464)**
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**572,728,638,682**	**292,242,474,202**	**1,622,790,153,454**	**1,085,661,583,972**
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	(110,880,941,328)	(64,327,696,148)	(320,855,985,289)	(218,636,682,113)
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	**(110,880,941,328)**	**(64,327,696,148)**	**(320,855,985,289)**	**(218,636,682,113)**
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	**461,847,697,354**	**227,914,778,054**	**1,301,934,168,165**	**867,024,901,859**

Hà Nội, ngày 22 tháng 1 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Phương Loan	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á

Mẫu số: B03/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV/2025

Đvt: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3,203,645	2,143,510	9,575,808	7,289,559
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1,595,356)	(1,329,867)	(6,173,924)	(4,961,858)
I- THU NHẬP LÃI THUẦN	**1,608,289**	**813,643**	**3,401,884**	**2,327,701**
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	81,307	48,197	192,020	163,203
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(7,895)	(8,392)	(28,422)	(34,574)
II- LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	**73,412**	**39,805**	**163,598**	**128,629**
III- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	**12,765**	**(13,142)**	**25,657**	**(1,467)**
IV- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	-	-	-	**(38)**
V- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	**540**	**22,711**	**(14,207)**	**40,024**
5- Thu nhập từ hoạt động khác	82,928	56,279	213,708	178,571
6- Chi phí hoạt động khác	(16,616)	(15,877)	(26,632)	(19,775)
VI- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	**66,312**	**40,402**	**187,076**	**158,796**
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN	**18,018**	-	**22,914**	**8,304**
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(292,583)**	**(233,161)**	**(996,054)**	**(1,021,123)**
IX- LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HDKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	**1,486,753**	**670,258**	**2,790,868**	**1,640,826**
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	(914,025)	(378,016)	(1,168,078)	(555,164)
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**572,728**	**292,242**	**1,622,790**	**1,085,662**
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	(110,881)	(64,327)	(320,856)	(218,637)
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	**(110,881)**	**(64,327)**	**(320,856)**	**(218,637)**
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	**461,847**	**227,915**	**1,301,934**	**867,025**

Hà Nội, ngày 22 tháng 1 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Phương Loan	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV/2025

Đvt: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9,415,140,439,227	10,540,975,207,054
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(6,395,573,019,317)	(5,595,016,402,646)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		163,597,969,514	128,629,255,624
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		11,449,436,891	38,439,166,350
5	Thu nhập khác		27,698,578,713	65,601,803,761
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		162,189,943,591	98,261,123,463
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(1,030,890,483,740)	(883,118,862,231)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(251,969,392,316)	(205,175,940,297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**2,101,643,472,563**	**4,188,595,351,078**
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		3,100,000,000,000	(2,550,000,000,000)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(5,047,215,934,817)	(6,715,203,497,051)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(201,725,492,000)	-
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(8,825,979,687,080)	(10,856,495,421,521)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(913,549,415,197)	(544,343,362,087)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(1,925,321,020,944)	1,396,887,548,647
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		2,646,807,689,724	2,089,135,194,031
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		5,283,253,979,830	221,477,080,562
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		8,790,517,014,779	3,594,552,660,883
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2,813,830,500,000	1,659,000,000,000
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		20,319,696,706	-
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(8,625,190,000)	(8,416,150,000)
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(27,908,523,244)	(169,381,188,708)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(4,672,850,000)	(2,882,100,000)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**7,801,374,240,320**	**(7,697,073,884,166)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(265,202,331,385)	(26,144,068,207)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		637,668,181	803,548,485
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		22,914,588,024	8,303,955,000
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(241,650,075,180)**	**(17,036,564,722)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		-	-
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**7,559,724,165,140**	**(7,714,110,448,888)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**13,529,588,417,382**	**21,243,698,866,270**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		-	-
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**		**21,089,312,582,522**	**13,529,588,417,382**

Hà Nội, ngày 22 tháng 1 năm 2026

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Thị Phương Loan	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV/2025

Đvt: triệu VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9,415,140	10,540,975
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(6,395,573)	(5,595,016)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		163,598	128,629
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		11,449	38,439
5	Thu nhập khác		27,699	65,601
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		162,190	98,261
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(1,030,890)	(883,119)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(251,969)	(205,176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài			**2,101,644**	**4,188,595**
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		3,100,000	(2,550,000)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(5,047,216)	(6,715,203)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(201,725)	-
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(8,825,980)	(10,856,495)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(913,549)	(544,343)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(1,925,321)	1,396,887
Những thay đổi về công nợ hoạt động			-	-
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		2,646,808	2,089,135
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		5,283,254	221,477
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		8,790,517	3,594,552
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2,813,831	1,659,000
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		20,319	-
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(8,625)	(8,416)
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(27,909)	(169,381)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(4,673)	(2,882)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**7,801,375**	**(7,697,074)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(265,202)	(26,144)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		638	804
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		22,914	8,304
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(241,650)**	**(17,036)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**-**	**-**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**7,559,724**	**(7,714,110)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**13,529,588**	**21,243,699**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**-**	**-**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**		**21,089,313**	**13,529,588**

Hà Nội, ngày 22 tháng 1 năm 2026

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Thị Phương Loan	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 09/05/2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Ngày 31/05/2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép số 55/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 09/05/2003. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103001665 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 19/06/2003, số 0302963695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 33 ngày 17/05/2023.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hội đồng Quản trị

Ông Phương Thành Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Văn Tới	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên HĐQT
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên HĐQT
Ông Lê Hồng Phương	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Nguyễn Văn Trọng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm từ 26/4/2025)
Ông Thái Nguyễn Hoàng Nhã	Thành viên độc lập HĐQT (bổ nhiệm từ 26/4/2025)

4. Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Trọng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Kế toán trưởng

5. Trụ sở chính: Tầng 4 và 5, toà nhà Samsora Premier, số 105 đường Chu Văn An, phường Quang Trung, quận Hà Đông, TP. Hà Nội.

6. Các Chi nhánh:

Chi nhánh Hà Nội	34 Hàn Thuyên, P. Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh Hà Đông	Tầng 1 số 105 Chu Văn An, P. Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Chi nhánh Hoàng Mai	Tầng 1, tòa nhà VTC Online, số 18 Tam Trinh, P.Phương Mai Thành phố Hà Nội.
Chi nhánh Thăng Long	Số 349 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.
Chi nhánh Hải Phòng	Tầng 1, 2, 3, căn nhà số 44, Nguyễn Đức Cảnh, P. Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Quảng Ninh	Lô 3-4-5, Tầng 1 và Tầng 2, Tòa nhà TTTM Quảng Ninh 158 Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CC 03- Lô đất số 7 thuộc khu nhà ở Cát Tường- đường Lý Thái Tổ, P.Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh.
Chi nhánh Đà Nẵng	33 Hùng Vương, P. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Hội An	567A Hai Bà Trưng, P.Hội An, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Quảng Ngãi	27 Phan Đình Phùng, P.Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh Buôn Ma Thuột	Số 1 Ngô Quyền, P Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh Phan Thiết	02 Lê Hồng Phong, P.Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng
Chi nhánh Quy Nhơn	273 Trần Hưng Đạo, P.Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Đồng Nai	3-5 Đồng Khởi, P.Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Bình Dương	Tầng trệt Tòa nhà TTTM Becamex Bình Dương – Số 230 Đại Lộ Bình Dương, P. Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh TP.Hồ Chí	119-121 Nguyễn Công Trứ, P.Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Chợ Lớn	482 Nguyễn Tri Phương, P.Vườn Lài, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Lạc Long Quân	343K Lạc Long Quân, P.Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Tân Bình	31 Lý Thường Kiệt, P.Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Sài Gòn	229 Nguyễn Đình Chiểu, P.Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Bắc Sài Gòn	59 Lý Thường Kiệt, Ấp 25, Xã Hóc Môn,Thành phố Hồ Chi Minh
Chi nhánh Cần Thơ	04 Phan Văn Trị, P.Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Chi nhánh An Giang	Số 1296 Trần Hưng Đạo, tổ 04, khóm Đông An 1, P.Long Xuyên tỉnh An Giang.
Chi nhánh Bạc Liêu	Số 14-15, Lô B, đường Bà Triệu, P.Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.

7. Công ty con: Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ & khai thác tài sản – NH Việt Á, thành lập theo giấy phép hoạt động số 2764/QĐ-NHNN và giấy phép kinh doanh số 0310540710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ: 12, ngày 26 tháng 06 năm 2023. Tỷ lệ góp vốn 100%

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 1637 người

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các Văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm: Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021.

2. Giả định hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự kiện trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3. Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

5. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho năm kỳ kế toán ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

6. Tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng. Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 1/7/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại tài sản có ("Thông tư 31") và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo Nghị định 86/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/7/2024 quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro ("Nghị định 86").

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

7. Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày trên báo cáo.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư 31, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Bên cạnh đó, theo Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04/12/2024 ("Thông tư 53") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ sạt lở đất sau bão số 3. Ngân hàng được xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 07/09/2024 đáp ứng các yêu cầu tại Thông tư này.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập hàng tháng theo Nghị định 86.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ trích dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi nghờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng áp dụng quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 53 và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định 1510/QĐ-TTg ngày 4/12/2024 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Nghị định 86: (A)
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 53 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo

Nghị định 86: (B)

- Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) - (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:

  + Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu bằng 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

  + Đến thời điểm 31/12/2025: Tối thiểu bằng 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

  + Đến thời điểm 31/12/2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quy định tại Nghị định 86.

Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Phân loại và dự phòng đối với cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31 từ ngày 1/7/2024 và Nghị định 86 từ ngày 11/7/2024, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh.

8. Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/07/2015 ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 ("Thông tư 18") của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng
- Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Nghị định 86

a) Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:

- Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Phần chênh lệch cao hơn giữa số nợ gốc thu được với số tiền mua nợ được ghi nhận vào thu nhập;
- Số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được ghi nhận vào thu nhập;

b) Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:

- Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó, số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được xử lý như trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09 và Thông tư 18. Theo hướng dẫn tại Thông tư 09 và Thông tư 18, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

a) Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

(i) Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau;

(ii) Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: phần chênh lệch cao hơn giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán Ngân hàng ghi nhận vào thu nhập;

(iii) Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán:

- Phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường, tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ;
- Số nợ gốc còn lại không thu được được bù đắp theo thứ tự ưu tiên sau: sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, quỹ dự phòng tài chính, Trường hợp quỹ

dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ;

- Số nợ lãi nội bảng không thu được được ghi giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính. Số nợ lãi ngoại bảng không thu được được xuất toán ra khỏi ngoại bảng.

b) Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng:

- Ngân hàng thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập trong kỳ.

c) Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng:

- Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập trong kỳ.

9. Các khoản đầu tư

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

b. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN- TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không

phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

c. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán có thời gian nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm và Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

d. Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:
  + Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
  + Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định 86 .

Theo Nghị định 86 , Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT- NHNN ngày 16/06/2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017 và Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

10. Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính, phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán dược mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi vào khoản mục "Các khoản phải thu" trên báo cáo tình hình tài chính, phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí

mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
-	Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
-	Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
-	Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10	năm
-	Phần mềm máy vi tính	03 - 05	năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

12. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Ngân hàng là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Ngân hàng là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng.

14. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

15. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

16. Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

17. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên trên cơ sở mức lương đóng bảo hiểm hàng tháng của họ trong thời gian làm việc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31/07/2015 hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/03/2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

18. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Vốn khác

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm vốn chủ sở hữu).

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

19. Thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngân hàng được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21. Các khoản mục ngoại bảng

Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chênh lệch giữa giá trị VND của

số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 31, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm.

22. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

23. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng

dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

24. Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt bằng VND	297,074	286,301

Tiền mặt bằng ngoại tệ	33,327	46,210
Vàng, kim loại quý và đá quý	312	171
	330,714	**332,682**

2. Tiền gửi tại NIINN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	1,130,561	1,306,318
- Bằng vàng, ngoại tệ	331	1,625
	1,130,892	**1,307,943**

3. Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi không kỳ hạn:		
- Bằng VND	9,063,716	2,093,515
- Bằng ngoại tệ, vàng	263,990	105,448
Tiền gửi có kỳ hạn:		
- Bằng VND	10,300,000	9,690,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	19,627,707	**11,888,963**
Cho vay TCTD khác		
- Bằng VND	2,700,000	5,800,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	2,700,000	**5,800,000**
	22,327,707	**17,688,963**

4. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
4.1. Chứng khoán nợ	-	-
- Chứng khoán Chính Phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Ck do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- CK do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-

4.2. Chứng khoán vốn

- CK Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	
4.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-

4.4. Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nợ đủ tiêu chuẩn	-	-
-Nợ cần chú ý	-	-
-Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
-Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	-	-
4.5. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	-	-
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	-	-

4.6. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán nợ:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-

5. Cho vay khách hàng:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	88,741,516	79,915,536
Cho vay chiết khấu thương phiếu và GTCG	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	88,741,516	**79,915,536**

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	87,561,466	78,490,807
Nợ cần chú ý	18,306	333,686
Nợ dưới tiêu chuẩn	503,913	13,995
Nợ nghi ngờ	7,868	558,089
Nợ có khả năng mất vốn	649,962	518,959
	88,741,516	**79,915,536**

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	64,517,378	57,616,561
Nợ trung hạn	14,737,487	14,239,245
Nợ dài hạn	9,486,651	8,059,730
	88,741,516	**79,915,536**

Phân tích dư nợ theo tiền tệ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay bằng VND	88,681,729	79,883,501

Vay bằng ngoại tệ	59,787	27,868
Vay bằng vàng	-	4,167
	88,741,516	**79,915,536**

Phân tích theo ngành nghề nợ vay

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
Nông nghiệp và lâm nghiệp	34,330	2,195
Thương mại, sản xuất và chế biến	27,732,375	24,546,068
Xây dựng, khai khoáng	13,641,475	14,463,429
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	6,158,035	4,224,027
Cá nhân và các ngành nghề khác	41,175,301	36,679,816
	88,741,516	**79,915,536**

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
Doanh nghiệp nhà nước	-	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn	71,505,369	60,759,929
Công ty cổ phần	12,358,499	17,235,819
Cá nhân và khách hàng khác	4,877,648	1,919,788
	88,741,516	**79,915,536**

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng chung	**Dự phòng cụ thể**
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2025	(595,174)	(163,299)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(65,512)	(1,150,165)
Dự phòng được sử dụng để xử lý nợ khó đòi		913,549
Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2025	**(660,687)**	**(399,914)**
Số dư đầu năm		
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2024	(514,165)	(232,505)

Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(81,009)	(475,136)
Dự phòng được sử dụng để xử lý nợ khó đòi		544,342
Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2024	**(595,174)**	**(163,299)**

7. Hoạt động mua nợ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Mua nợ bằng VND	-	-
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	-	-

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nợ gốc đã mua	-	-
- Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
Tổng	-	-

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nợ đủ tiêu chuẩn	-	-
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	-	-

8. Chứng khoán đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
- CK chính phủ, chính quyền địa phương	6,299,944	5,403,570
- CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12,858,233	8,692,765

- CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- CK Nợ nước ngoài		
Chứng khoán Vốn		
- CK Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành	35,655	50,280
- CK Vốn nước ngoài		
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	(14,073)
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể		
	19,193,831	**14,132,542**

8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- CK chính phủ, chính quyền địa phương		
- CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
- CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- CK Nợ nước ngoài		
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
Trong đó: - Dự phòng giảm giá		
- Dự phòng chung		
- Dự phòng cụ thể		
	0	**0**

8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành:

- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	-
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	-
	0	**0**
	19,193,831	**14,132,542**

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	82,610	82,610
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(15,097)	-
	68,513	**82,610**

10. Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác

	Tổng trị giá theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
Tại ngày 31/12/2025		Tài sản	Công nợ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15,236,069	209,178	
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	769,950		(7,453)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật, kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiên vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ					**79,492**
- Nguyên giá TSCĐ	97,230	117,465	96,461	7,969	319,125
- Hao mòn TSCĐ	(59,644)	(96,855)	(75,329)	(7,805)	(239,633)
Số dư cuối kỳ					**328,462**
- Nguyên giá TSCĐ	359,852	120,748	94,757	8,179	583,536
- Hao mòn TSCĐ	(64,882)	(104,754)	(77,567)	(7,871)	(255,074)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ				**156,429**
- Nguyên giá TSCĐ	112,002	134,150	22,413	268,565
- Hao mòn TSCĐ		(97,271)	(14,865)	(112,136)
Số dư cuối kỳ				**148,304**
- Nguyên giá TSCĐ	116,566	136,826	24,430	277,821
- Hao mòn TSCĐ		(110,213)	(19,304)	(129,517)

13. Tài sản có khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
2.Các khoản phải thu	3,596,204	1,858,917
3.Các khoản lãi và phí phải thu	4,837,421	4,676,754
4. Tài sản có khác	903,401	726,653
5. Dự phòng rủi ro cho tài sản có khác	(262,029)	(368,011)
	9,074,997	**6,894,312**

14. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
14.1. Vay NHNN		
- Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
- Các khoản nợ khác	-	-
- Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	4,735,943	2,089,135
Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá	-	-
- Vay thanh toán bù trừ	-	-
- Vay đặc biệt	-	-
- Vay khác (bao gồm khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu chính phủ chỉ định	-	-
- Nợ quá hạn	-	-
14.2. Tiền gửi của KBNN	-	-
- Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
14.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu chính phủ với kho bạc nhà nước		-

14.4. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	**4,735,943**	**2,089,135**

15. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	9,331,446	2,178,355
- Bằng ngoại tệ	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	9,400,000	9,900,000
- Bằng ngoại tệ	-	-
	18,731,446	**12,078,355**
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	-	1,900,000
- Bằng ngoại tệ	657,404	127,241
	657,404	**2,027,241**
	19,388,850	**14,105,596**

16. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5,911,247	3,574,723
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	104,230	51,356
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	92,931,237	86,503,698
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	87,587	115,200
Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	-
Tiền gửi ký quỹ	45,637	44,444
	99,079,938	**90,289,421**

Thuyết minh theo loại hình doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	**12,129,802**	**10,443,231**
- Doanh nghiệp Nhà nước	1,815,794	1,264,259

- Doanh nghiệp tư nhân	10,254,391	9,119,352
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	59,617	59,620
Tiền gửi của cá nhân	**86,950,136**	**79,846,190**
	99,079,938	**90,289,421**

17. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	20,320	-
- Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
	20,320	**-**

18. Phát hành giấy tờ có giá	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Kỳ hạn dưới 1 năm	3,500,000	1,050,000
- Kỳ hạn 1 tới năm 5 năm	-	95,000
- Kỳ hạn trên 5 năm	1,458,830	1,000,000
	4,958,830	**2,145,000**

19. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
Các khoản lãi, phí phải trả	1,395,697	1,617,346
Các khoản phải trả và công nợ khác	769,521	720,236
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, … không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
	2,165,218	**2,337,582**

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	**Số dư 31/12/2024**	**Phát sinh trong 12 tháng**		**Số dư 31/12/2025**
		Số phải nộp	**Số đã nộp**	
1. Thuế GTGT	2,448	18,397	17,392	3,453
1. Thuế GTGT (AMC)	147	1,453	1,461	139
2. Thuế TNDN	80,511	317,636	243,947	154,200

Chỉ tiêu	Số dư 31/12/2024	Phát sinh trong 12 tháng		Số dư 31/12/2025
		Số phải nộp	Số đã nộp	
2. Thuế TNDN (AMC)	3,033	6,869	8,022	1,880
3. Thuế TNCN	2,572	24,043	23,511	3,104
3. Thuế TNCN (AMC)	21	179	190	10
4. Thuế nhà thầu	16	1,058	946	128
Tổng cộng	**88,748**	**369,635**	**295,469**	**162,915**

21. Vốn chủ sở hữu

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	A	Số dư 31/12/2024	Tăng trong 12 tháng	Giảm trong 12 tháng	Số dư 31/12/2025
Vốn góp/ Vốn điều lệ	1	5,399,600	2,764,006	-	8,163,607
Vốn đầu tư XDCB	2	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	3	99	-	-	99
Cổ phiếu quỹ	4	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại TS	5	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6	-	4,520,854	4,520,854	-
Quỹ đầu tư phát triển	7	-	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	8	456,219	216,502	-	672,721
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9	163,927	216,502	159,917	220,512
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11	2,836,819	1,301,934	3,058,745	1,080,008
Lợi ích của cổ đông thiểu số	12	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu khác	13	13	-	-	13
Tổng cộng		**8,856,678**	**9,019,800**	**7,739,517**	**10,136,961**

22. Các thông tin khác:

22a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi cho vay chưa thu được	1,693,729	2,293,352
- Lãi chứng khoán chưa thu được	-	-
- Lãi tiền gửi chưa thu được	-	-
- Phí phải thu chưa thu được	-	-
Tổng	**1,693,729**	**2,293,352**

22b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4,244,109	3,244,628
- Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4,209,950	3,467,704
- Các khoản nợ khác đã xử lý	-	-
Tổng	**8,454,058**	**6,712,331**

22c. Tài sản và chứng từ khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kim loại quý, đá quý giữ hộ	80,560	72,476
- Tài sản khác giữ hộ	86,945	508,281
- Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	76,030	683,866
- Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	136,267	792,717
Tổng	**379,802**	**2,057,339**

23. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	816,360,672	539,960,043
+ Cổ phiếu phổ thông	816,360,672	539,960,043
+ Cổ phiếu ưu đãi		
*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành**	10,000	10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	280,911	236,050
Thu nhập lãi cho vay	8,329,131	6,507,624
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	892,793	498,311
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	892,793	498,311
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	5,413	3,208
Thu khác từ hoạt động tín dụng	67,560	44,366
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ		
	9,575,808	**7,289,559**

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	(5,818,112)	(4,847,477)
Trả lãi tiền vay	(257,653)	(39,131)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(95,450)	(63,923)
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(2,709)	(11,328)
	(6,173,924)	**(4,961,858)**

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu phí dịch vụ	**192,020**	**163,204**
- Dịch vụ thanh toán	147,251	109,999
- Dịch vụ Ngân quỹ	503	728
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	12,722	12,728
- Dịch vụ khác	31,543	39,749
Chi về dịch vụ	**(28,422)**	**(34,574)**
- Dịch vụ thanh toán	(11,545)	(16,511)
- Dịch vụ Ngân quỹ	(213)	(323)
- Dịch vụ khác	(16,663)	(17,740)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**163,598**	**128,629**

27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ HĐKD ngoại hối	**87,616**	**55,161**
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	55,775	24,743
- Thu thì kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	31,841	30,418
Chi phí HĐKD ngoại hối	**(61,959)**	**(56,628)**
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(29,519)	(19,638)
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(32,440)	(36,990)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**25,657**	**(1,467)**

28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(38)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**-**	**(38)**

29. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	5,018	42,636
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(19,225)	(2,691)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	-	79
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	**(14,207)**	**40,024**

30. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ hoạt động khác	213,708	178,571

Chi từ hoạt động khác	(26,632)	(19,775)
Lãi lỗ từ hoạt động khác	**187,076**	**158,796**

31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	22,914	8,304
Các khoản thu nhập khác	-	-
	22,914	**8,304**

32. Chi phí hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(655)	(736)
2. Chi phí cho nhân viên	(520,167)	(456,966)
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	(481,966)	(418,410)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(29,541)	(28,178)
3. Chi về tài sản	(167,209)	(156,558)
Trong đó khấu hao tài sản cố định	(35,643)	(34,144)
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(169,322)	(185,059)
Trong đó: - Công tác phí	(9,701)	(6,959)
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi khách hàng	(124,051)	(113,204)
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	(14,649)	(108,600)
	(996,054)	**(1,021,123)**

VII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

33. Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản									
Tiền mặt, vàng và đá quý	-	330,714	-	-	-	-	-	-	**330,714**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1,130,892	-	-	-	-	-	**1,130,892**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	19,627,707	-	2,600,000	100,000	-	-	**22,327,707**
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	201,725	-	-	-	-	-	-	**201,725**
Cho vay khách hàng	1,180,051	-	5,042,717	20,488,767	1,166,650	42,972,519	7,292,563	10,598,249	**88,741,516**
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	35,655	-	-	1,900,000	10,958,233	-	6,299,943	**19,193,831**
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	583,610	-	-	-	-	-	-	**583,610**
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	476,767	-	-	-	-	-	-	**476,767**
Tài sản có khác	-	8,614,337	-	-	-	-	-	-	**8,614,337**
Tổng tài sản	***1,180,051***	***10,242,808***	***25,801,316***	***20,488,767***	***5,666,650***	***54,030,752***	***7,292,563***	***16,898,192***	***141,601,099***
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	4,735,943	-	-	-	-	-	4,735,943
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	18,331,524	662,930	394,395	-	-	-	**19,388,849**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6,232,616	1,910,967	994,451	59,469,633	29,987,319	577,516	**99,172,502**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	3,029	-	-	17,291	**20,320**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3,500,000	-	1,458,831	**4,958,831**
Các khoản nợ khác	-	2,123,979	-	-	-	-	-	-	**2,123,979**
Tổng nợ phải trả	**-**	***2,123,979***	***29,300,083***	***2,573,897***	***1,391,875***	***62,969,633***	***29,987,319***	***2,053,638***	***130,400,424***
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**1,180,051**	**8,118,829**	**(3,498,767)**	**17,914,870**	**4,274,775**	**(8,938,881)**	**(22,694,756)**	**14,844,554**	**11,200,675**

34. Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Đô la Mỹ	Euro	Vàng	Ngoại tệ khác	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản					
Tiền mặt, vàng và đá quý	29,626	1,623	312	2,078	33,639
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	331	-	-	-	331
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	249,944	1,429	-	12,618	263,990
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính và phái sinh khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	59,787	-	-	-	59,787
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-
Tài sản có khác	15,127	-	-	-	15,127
Tổng tài sản	**354,816**	**3,052**	**312**	**14,696**	**372,875**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:	-	-	-	-	-
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	657,404	-	-	-	657,404
Tiền gửi của khách hàng	190,807	103	-	953	191,863
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	211,028	-	-	-	211,028
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	3,790	-	-	0	3,790
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**1,063,028**	**103**	**-**	**953**	**1,064,084**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(708,213)	2,949	312	13,743	(691,209)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(708,213)	2,949	312	13,743	(691,209)

34. Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản								
Tiền mặt, vàng và đá quý	-	-	330,714	-	-	-	-	330,714
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1,130,892	-	-	-	-	1,130,892
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	19,627,707	-	2,700,000	-	-	22,327,707
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	201,725	-	-	-	-	201,725
Cho vay khách hàng	646,348	533,703	4,833,909	7,236,785	51,323,230	15,668,258	8,499,283	88,741,516
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	19,158,176	-	-	-	35,655	19,193,831
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	583,610	583,610
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	476,767	476,767
Tài sản có khác	-	-	8,614,337	-	-	-	-	8,614,337
Tổng tài sản	**646,348**	**533,703**	**53,897,460**	**7,236,785**	**54,023,230**	**15,668,258**	**9,595,315**	**141,601,099**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	4,735,943	-	-	-	-	4,735,943
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	19,388,849	-	-	-	-	19,388,849
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18,420,700	22,550,956	54,982,932	3,217,914	-	99,172,502
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	3,029	-	-	17,291	20,320
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1,500,000	2,000,000	-	1,458,831	4,958,831
Các khoản nợ khác	-	-	2,123,979	-	-	-	-	2,123,979
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**44,669,471**	**24,053,985**	**56,982,932**	**3,217,914**	**1,476,122**	**130,400,424**
Mức chênh thanh khoản ròng	**646,348**	**533,703**	**9,227,989**	**(16,817,200)**	**(2,959,702)**	**12,450,344**	**8,119,193**	**11,200,675**

Hà Nội, ngày 22 tháng 1 năm 2026

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Thị Phương Loan	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng